UBND PHƯỜNG HÒA KHÁNH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LƯƠNG THẾ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57 /QĐ-TTHCSLTV

Hòa Khánh, ngày 02 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2026 (từ tháng 1 đến tháng 9)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LƯƠNG THẾ VINH

Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Hòa Khánh về việc thành lập các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập trực thuộc UBND phường Hòa Khánh;

Căn cứ Quyết định số 2369/QĐ-UBND ngày 22/8/2026 của UBND phường Hòa Khánh về việc sáp nhập Trường THCS Ngô Thì Nhậm vào Trường THCS Lương Thế Vinh trực thuộc UBND phường Hòa Khánh;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thực hiện Quyết định số 1779/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Hòa Khánh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Hòa Khánh;

Theo đề nghị của Phó hiệu trưởng, Tổ trưởng tổ Văn phòng và bộ phận kế toán Trường THCS Lương Thế Vinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước 9 tháng (từ tháng 1 đến tháng 9) năm 2026 của trường THCS Lương Thế Vinh (*Theo biểu đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, các Tổ trưởng tổ chuyên môn, Tổ trưởng văn phòng, Kế toán và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 (để thực hiện)
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D PHƯỜNG HÒA KHÁNH TP ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LƯƠNG THẾ VINH

Phạm Viết Hùng

Mẫu biểu số 75

Trường THCS Lương Thế Vinh

Chương 822

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

NĂM 2026 (9 tháng)

(Kèm theo Quyết định số 57 /QĐ-TTHCSLTV ngày 02/10/2026 của Hiệu trưởng trường THCS Lương Thế Vinh)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường THCS Lương Thế Vinh công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách tháng 1-9 năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện 9 tháng/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	-	-	**0%**	**0%**
I	**Số thu phí, lệ phí**	-	-		**0%**
1	Lệ phí	-	-		
2	Phí dịch vụ	-			
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	-	-		
III	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	**43.718,644**	**32.739,733**	**75%**	**130%**
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**43.718,644**	**32.739,733**	**75%**	**130%**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**43.718,644**	**32.739,733**	**75%**	**130%**
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**43.718,644**	**32.739,733**	**75%**	**130%**
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	35.442,906	26.814,308	**76%**	**120%**
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	8.275,738	5.925,425	**72%**	**207%**

Hòa Khánh, ngày 02 tháng 10 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

U.B.N.D PHƯỜNG HÒA KHÁNH ĐÔNG TP ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LƯƠNG THẾ VINH

Phạm Viết Hùng

TRƯỜNG THCS LƯƠNG THẾ VINH
Chương: 822 - Mã ngành KT: 073

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 3

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Thời gian công khai: Tính từ ngày 01/01/2026 đến 31/9/2026

ĐVT: đồng

STT	Mục	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
A		**KINH PHÍ NHÀ NƯỚC CẤP TRONG NĂM 2026**	**43.718.644.195**	**43.718.644.195**	
		Trong đó:	**0**	**0**	
		Nguồn 12	**6.496.738.320**	**6.496.738.320**	
		Nguồn 13	**35.442.905.875**	**35.442.905.875**	
		Nguồn 18	**1.779.000.000**	**1.779.000.000**	
B		**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG KỲ (9T NĂM 2026)**	**32.739.733.936**	**32.739.733.936**	
I		**Chi Nguồn 12**	**5.120.888.659**	**5.120.888.659**	
1	**6050**	**Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng(NĐ 111)**	**1.049.102.999**	**1.049.102.999**	
	6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	1 049 102 999	1.049.102.999	
2	**6100**	**Phụ cấp lương**	**581 351 305**	**581.351.305**	
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	581 351 305	581.351.305	
3	**6150**	**Hỗ trợ chế độ chính sách**	**470 060 000**	**470.060.000**	
	6150	Hỗ trợ học bổng, chính sách chi phí học tập	470 060 000	470.060.000	
4	**6300**	**Các khoản đóng góp**	**225 557 185**	**225.557.185**	
	6301	Bảo hiểm xã hội	178 347 541	178.347.541	
	6302	Bảo hiểm y tế	31 473 095	31.473.095	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	10 491 032	10.491.032	
	6349	Các khoản đóng góp khác	5 245 517	5.245.517	
5	**6400**	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**2.600.597.530**	**2.600.597.530**	
	6449	Tiền hỗ trợ phúc lợi, tăng thêm theo NQ52	2.600.597.530	2.600.597.530	
6	**6900**	**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**117.754.790**	**117.754.790**	
	6907	Nhà cửa	54 312 990	54 312 990	
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	8 437 000	8.437.000	
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng khác	55 004 800	55.004.800	
7	**6950**	**Mua sắm tài sản**	**39 224 000**	**39 224 000**	
	6956	Thiết bị công nghệ thông tin	39 224 000	39.224.000	
8	**7000**	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**37.240.850**	**37.240.850**	
	7049	Chi phí khác	17.240.850	**17.240.850**	
	7053	Mua, bảo trì công nghệ thông tin	20 000 000	20.000.000	
II		**Chi Nguồn 18**	**804.537.000**	**804.537.000**	

1	6201	Thưởng thường xuyên	780.195.000	780.195.000	
2	6202	Thưởng đột xuất	24.342.000	24.342.000	
III		**Chi Nguồn 13**	**26.814.308.277**	**26.814.308.277**	
1	**6000**	**Tiền lương**	**12.146.824.359**	**12.146.824.359**	
	6001	Lương theo ngạch, bậc	12.123.174.811	12.123.174.811	
	6003	Tiền lương trả cho hợp đồng theo chế độ	23.649.548	23.649.548	
2	**6050**	**Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**1.157.200.599**	**1.157.200.599**	
	6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.157.200.599	1.157.200.599	
3	**6100**	**Phụ cấp lương**	**6.030.483.317**	**6.030.483.317**	
	6101	Phụ cấp chức vụ	157.097.783	157.097.783	
	6107	Phụ cấp độc hại	16.798.000	16.798.000	
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.971.483.830	3.971.483.830	
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	10.815.000	10.815.000	
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	1.796.319.904	1.796.319.904	
	6149	Khác	77.968.800	77.968.800	
4	**6250**	**Phúc lợi tập thể**	**861.355.640**	**861.355.640**	
	6299	Chi khác	861.355.640	861.355.640	
5	**6300**	**Các khoản đóng góp**	**3.313.965.913**	**3.313.965.913**	
	6301	Bảo hiểm xã hội	2.620.345.141	2.620.345.141	
	6302	Bảo hiểm y tế	462.413.848	462.413.848	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	154.137.950	154.137.950	
	6349	Các khoản đóng góp khác	77.068.974	77.068.974	
6	**6500**	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**279.488.819**	**279.488.819**	
	6501	Tiền điện	196.018.826	196.018.826	
	6502	Tiền nước	51.166.880	51.166.880	
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	32.303.113	32.303.113	
7	**6550**	**Vật tư văn phòng**	**185.117.300**	**185.117.300**	
	6551	Văn phòng phẩm	57.787.160	57.787.160	
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	26.400.300	26.400.300	
	6553	Khoán văn phòng phẩm	57.400.000	57.400.000	
	6599	Vật tư văn phòng khác	43.529.840	43.529.840	
8	**6600**	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**23.315.316**	**23.315.316**	
	6601	Cước phí điện thoại	539.522	539.522	
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, cáp truyền hình, cước phí	8.791.994	8.791.994	
	6608	Sách, báo, tạp chí thư viện	1.239.800	1.239.800	
	6649	Chi phí khác	12.744.000	12.744.000	
9	**6650**	**Công tác phí**	**1.500.000**	**1.500.000**	
	6699	Chi phí khác	1.500.000	1.500.000	
10	**6700**	**Công tác phí**	**33.800.000**	**33.800.000**	
	6702	Phụ cấp công tác phí	7.200.000	7.200.000	
	6704	Khoán công tác phí	26.600.000	26.600.000	
11	**6750**	**Chi phí thuê mướn**	**317.749.040**	**317.749.040**	
	6757	Thuê lao động trong nước	317.749.040	317.749.040	
12	**6900**	**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**442.174.994**	**442.174.994**	
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12.874.200	12.874.200	
	6907	Nhà cửa	17.582.000	17.582.000	

	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	90.148.998	90.148.998	
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	21.016.640	21.016.640	
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	68.782.991	68.782.991	
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng khác	231.770.165	231.770.165	
13	**6950**	**Mua sắm tài sản**	**105.733.260**	**105.733.260**	
	6956	Mua tivi phục vụ dạy học	99.376.000	99.376.000	
	6999	Tài sản và thiết bị khác	6.357.260	6.357.260	
14	**7000**	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**1.679.343.714**	**1.679.343.714**	
	7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	146.113.392	146.113.392	
	7004	Chi mua trang phục GV thể dục	15.000.000	15.000.000	
	7049	Chi phí khác	1.518.230.322	1.518.230.322	
15	**7799**	**Chi khác**	**236.256.006**	**236.256.006**	
	7757	Chi mua bảo hiểm tài sản	4.840.000	4.840.000	
	7799	Chi các khoản khác	231.416.006	231.416.006	
		TỔNG CỘNG: I + II + III	**32.739.733.936**	**32.739.733.936**	